

Bản án số: 147/2025/DS-PT

Ngày: 02 - 4 - 2025

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập;

Ông Dương Hùng Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 604/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 346/2025/DSST ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1937; cư trú tại: Khóm B, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng T, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/01/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Huỳnh N1 – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1948;

2. Bà Tạ Mĩ L1, sinh năm 1952.

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1979; cư trú tại: Số A, đường Đ, khóm B, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2023).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Văn N2, sinh năm 1933; cư trú tại: Khóm B, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông N2: Bà Nguyễn Hồng T, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/01/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N2: Luật sư Tăng Tấn L2 – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C.

2. Bà Trương Ngọc T1, sinh năm 1969; cư trú tại: Khóm B, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Lâm Hoàng S, sinh năm 1961;

4. Bà Trương Hồng V, sinh năm 1962.

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Bà Ngô Thị N – Là nguyên đơn; Bà Tạ Mỹ L3 và ông Trần Văn L – Là Bị đơn.

Bà Nguyễn Hồng T, Luật sư Lê Huỳnh N1, ông Nguyễn Văn K và Luật sư Tăng Tấn L2 có mặt tại phiên tòa. Các đương sự khác vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Năm 1996, ông Trần Văn L và bà Tạ Mỹ L1 có hỏi vay của bà Ngô Thị N 50 chỉ vàng 24K, lãi suất thỏa thuận. Sau khi vay thì ông L, bà L1 đóng lãi được vài tháng được 25 chỉ vàng 24K thì không đóng nữa, cũng không trả vốn. Bà N đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông L chỉ hứa hẹn mà không thực hiện nghĩa vụ. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông L, bà L1 trả 50 chỉ vàng 24K, không yêu cầu tính lãi, đồng thời không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc ông L vay vàng của bà N thực tế có xảy ra, được thể hiện tại Tờ hẹn ngày 27/5/2022 là ý chí tự nguyện của ông L, quá trình giải quyết vụ án ông L, bà L1 không có ý kiến, đến phiên tòa ngày 14/11/2023 mới trình bày ý kiến về việc có trả được một số vàng, việc vay vàng sử dụng cho gia đình nên ông L, bà L1 cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà N theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 30/3/1994 ông Trần Văn L có vay của bà Ngô Thị N 50 chỉ vàng 24K. Sau khi vay thì ông L có thanh toán cho bà N vốn và lãi như sau:

Ngày 30/6/1995 trả 20 chỉ, ngày 30/8/1995 trả 06 chỉ, ngày 18/10/1996 trả 06 chỉ, ngày 06/02/1998 trả 10 chỉ, ngày 08/4/1999 trả 20 chỉ. Tổng cộng ông L đã trả cho bà N 62 chỉ vàng 24K. Bà N có viết giấy cho ông L thống kê lại số vàng này.

Đến ngày 10/10/2000 ông L tiếp tục trả cho bà N 30 chỉ vàng 24K do ông N2 là chồng bà N nhận, lúc đó một trong các người con của bà N là bà T1, bà V, ông S có viết biên nhận. Đến ngày 24/12/2001 ông L trả cho bà N 10 chỉ vàng 24K do ông N2 nhận. Đến ngày 18/4/2003 ông L tiếp tục trả cho bà N 05 chỉ vàng 24K do bà V nhận. Do các lần đến tìm đều không gặp bà N, bà N yêu cầu đưa vàng cho người nhà nên ông L đã trả cho người nhà của bà N tổng cộng 45 chỉ vàng 24K.

Tổng số vàng ông L đã trả cho bà N là 107 chỉ vàng 24K. Do đó ông L, bà L1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, yêu cầu bà N trả lại số vàng đã thanh toán dư là 57 chỉ vàng 24K và các chi phí tố tụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Văn N2 trình bày: Ông N2 không cung cấp chữ ký để giám định do tuổi cao, không thể tự đọc. Tờ hện ngày 27/5/2022 thể hiện đúng ý chí của ông L, giống như lời trình bày của ông L tại phiên tòa lần trước.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2023 và 11/10/2024, bà Trương Hồng V trình bày: Bà xác định không có nhận vàng từ ông L để trả cho bà N, không có viết biên nhận nào cho ông L, từ trước đến nay bà không có giao dịch gì với ông L. Đối với những văn bản không có chữ ký, chữ viết có tên Trương Hồng V thì bà không thừa nhận là chữ ký, chữ viết của bà.

Tại văn bản ngày 14/01/2024, ông Lâm Hoàng S, bà Trương Ngọc T1 trình bày: Bà không biết việc vay mượn vàng giữa mẹ bà là Ngô Thị N với ông Trần Văn L, bà Tạ Mĩ L1, không tham gia ký kết hay viết biên nhận gì.

Tại văn bản ngày 14/01/2024, bà Nguyễn Hồng T là người đại diện hợp pháp của ông Trương Văn N2 trình bày: Ông N2 không biết việc vay mượn vàng giữa vợ là bà Ngô Thị N với ông Trần Văn L, bà Tạ Mĩ L1, không có nhận vàng từ ông L, không ký kết hay viết biên nhận gì cho ông L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 346/2024/DSST ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau đã quyết định (tóm tắt):

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N. Buộc ông Trần Văn L, bà Tạ Mĩ L1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị N 5,54 (năm phẩy năm mươi bốn) chỉ vàng 24K.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L, bà Tạ Mĩ L1 về việc yêu cầu bà Ngô Thị N trả lại 57 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trường hợp thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 25/11/2024 Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi nhận được đơn kháng cáo của bà Ngô Thị N, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, bác đơn phản tố của bị đơn.

Ngày 26/11/2024 Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Văn L và bà Tạ Mỹ L1, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N đối với việc yêu cầu ông L và bà L1 trả 50 chỉ vàng 24K; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông L và bà L1, buộc bà N trả lại 34,46 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Văn bản theo bút lục 56 chỉ là bản liệt kê số vàng mượn, không phải xác nhận đã nhận vàng; Văn bản theo bút lục 59 không có cơ sở xác định bà V nhận vàng; phía bị đơn cung cấp nhiều biên nhận nhưng không xác định được ai là người viết. Các kết luận giám định đều không thể hiện bà N nhận vàng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Văn bản theo bút lục 56 đã thể hiện thời gian và số vàng đã trả; khi ông L trả vàng thì trả cho nhiều người; qua kết luận giám định đã xác định được bà V có viết biên nhận nhận nhận vàng. Đề nghị tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu bà Trương Ngọc T1 và ông Lâm Hoàng S cung cấp chữ viết để giám định 02 văn bản theo bút lục 57 và 58.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị N, ông Trần Văn L và bà Tạ Mỹ L1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 346/2024/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét đơn kháng cáo của bà Ngô Thị N – là nguyên đơn và đơn kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Tạ Mỹ L3 – là bị đơn nộp trong thời hạn quy định của pháp luật. Về tố tụng, quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo qui định pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất về số vàng vay gốc là 50 chỉ vàng 24K. Về thời gian vay, phía nguyên đơn xác định không nhớ thời gian cụ thể, phía bị đơn xác định vay vào ngày 30/3/1994, nên cấp sơ thẩm chấp nhận mốc thời gian vay là ngày 30/3/1994, là có căn cứ.

[2] Về số vàng đã trả:

Bị đơn xác định đã trả cho nguyên đơn được 107 chỉ vàng 24K và cung cấp 04 tài liệu chứng minh, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Tài liệu có nội dung “10-10-2000 Biên nhận có nhận 03 cây vàng...” bị đơn xác định do một trong các người con của bà N là bà T1, bà V, ông S viết. Tuy nhiên theo mục 9 phần V Kết luận giám định của Phòng K1 Công an tỉnh C, mục 1, 7 phần V Kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở.

[2.2] Tài liệu có nội dung “ngày 24-12... 2 ngoán có nhận của 2 Lợi 1 cây vàng...” bị đơn xác định do ông N2 viết. Tuy nhiên theo mục 9 phần V Kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở.

[2.3] Tài liệu có nội dung “18-4-2003 V có nhận 5 chỉ vàng 24” bị đơn xác định do con của bà N là bà V viết. Theo mục 2 phần V Kết luận giám định của Phòng K1 Công an tỉnh C thì lời trình bày của bị đơn là có cơ sở. Do đó có căn cứ xác định đối với khoản vay 05 lượng vàng 24K của ông L, đã trả được 05 chỉ vàng 24K.

[2.4] Tài liệu có nội dung “Cậu Hai Lợi... còn lại 14 lượng” bị đơn xác định do con của bà N là bà V viết. Theo mục 2 phần V Kết luận giám định của Phòng K1 Công an tỉnh C, mục 4 phần V Kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì có cơ sở xác định đoạn biên nhận có nội dung “Vốn 5 lượng .. còn lại 14 lượng” từ dòng 14 đến dòng 19 từ trên đếm xuống, không tính cụm từ “bớt 2 lượng” do bà V viết ra. Căn cứ theo tài liệu này xác định đối với khoản vay 05 lượng vàng 24K của ông L đã trả được 06 lượng 02 chỉ vàng 24K.

[3] Như vậy, trong 4 tài liệu nêu trên, có căn cứ chấp nhận 02 tài liệu theo tiêu mục [2.3] và [2.4], xác định ông L đã trả được 67 chỉ vàng 24K.

[4] Ngày 27/5/2022 ông L có làm “Tờ hẹn” xác định còn thiếu bà N 05 lượng vàng 24K, hứa mỗi tháng trả 3.000.000 đồng, như vậy tại thời điểm lập “Tờ hẹn” thì ông L xác định vẫn còn nợ bà N số vàng vay gốc là 05 lượng, đồng nghĩa với việc số vàng mà ông L đã trả cho bà V đều là trả lãi.

[5] Cấp sơ thẩm tính lãi vàng căn cứ theo Quyết định số 57-QĐ/NH1 ngày 31/3/1992 của Ngân hàng N3 công bố mức lãi suất cho vay đối với vàng tối đa là 7%/năm và Quyết định số 432/2000/QĐ-NHNN1 ngày 03/10/2000 của Ngân hàng N3 (thay thế Quyết định số 57), để tính lãi đối với số vàng vay và đối trừ số vàng đã thanh toán vượt để buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số vàng gốc và

lãi là 50 chỉ + 22,54 chỉ = 72,54 chỉ. Bị đơn đã thanh toán được 67 chỉ nên cần thanh toán tiếp 5,54 chỉ, là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu giám định của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đối với 02 văn bản theo bút lục 57, 58. Do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không xác định được ai là người viết, mặt khác bà T1 và ông S cũng không đồng ý cung cấp mẫu chữ viết, nên cấp sơ thẩm và phúc thẩm không có căn cứ để làm thủ tục giám định.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N, ông L và bà L3 không cung cấp chứng cứ gì mới.

Từ những căn cứ và nhận định trên, kháng cáo của bà N, ông L và bà L3 yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 346/2024/DS-ST ngày 13/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, theo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau.

[8] Về chi phí tố tụng và án phí

Chi phí tố tụng: Bà N phải chịu 7.453.280đ; ông L và bà L3 phải chịu 4.449.720đ, do ông L và bà L3 đã dự nộp chi phí nên bà N phải trả cho ông L và bà L3 7.453.280đ.

Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Bà N, ông L và bà L3 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định (đã được miễn dự nộp).

[9] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị N, ông Trần Văn L và bà Tạ Mỹ L3.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 346/2024/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N. Buộc ông Trần Văn L, bà Tạ Mỹ L1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị N 5,54 (năm phẩy năm mươi bốn) chỉ vàng 24K.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L, bà Tạ Mỹ L1 về việc yêu cầu bà Ngô Thị N trả lại 57 chỉ vàng 24K.

3. Về chi phí tố tụng và án phí:

- Buộc bà Ngô Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn L và bà Tạ Mĩ L1 chi phí tố tụng 7.453.280 (bảy triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn hai trăm tám mươi) đồng.

- Bà Ngô Thị N, ông Trần Văn L, bà Tạ Mĩ L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Cao Khánh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập Dương Hùng Quang

Đỗ Cao Khánh

